| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN PHÚ GIÁO**<br>TỈNH BÌNH DƯƠNG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 42/2021/HNGĐ-ST
Ngày 03/12/2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ GIÁO, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Hiên.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

Ông Kim Niệm;

Ông Nguyễn Trường Hải.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Trương Thành Long - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Phương Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 272/2021/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2021 về việc "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1983. Có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ 2, ấp 2A, xã PH, huyện PG, tỉnh Bình Dương

- *Bị đơn*: Ông Trần Đại N, sinh năm 1993. Có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ 2, ấp 2A, xã PH, huyện PG, tỉnh Bình Dương

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

- Về hôn nhân: Chúng tôi chung sống với nhau 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã PH, huyện PG, tỉnh Bình Dương năm 2013, việc chung sống của chúng tôi là hoàn toàn tự nguyện, chúng tôi sống thời gian đầu thì hạnh phúc sau này thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng không có thương yêu, tôn trọng lẫn nhau và không tìm được tiếng nói chung. Hiện tại cuộc sống của hai vợ chồng không thể chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy tôi làm đơn yêu cầu Toà án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Trần Đại N.

- Về con chung: Chúng tôi có 01 con chung tên Trần Ngọc L, sinh ngày 10/8/2012. Hiện con đang do tôi nuôi dưỡng nếu ly hôn tôi theo nguyện vọng của con ở với tôi nên tôi sẽ nuôi con và yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/tháng

- Về tài sản chung, nợ chung: Chúng tôi có tài sản chung nhưng không yêu cầu Toà án giải quyết

*Tại bản tự khai bị đơn ông Trần Đại N trình bày:*

- Về hôn nhân: Ông bà chung sống với nhau từ năm 2011, có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã Phước Hòa vào năm 2013. Lý do mâu thuẫn vợ chồng là do ông thường xuyên đi làm, bà T cho rằng ông sống không tốt với gia đình nhà vợ nên muốn ly hôn, nay nguyên đơn xin ly hôn ông đồng ý.

- Về con chung: Chúng tôi có 01 con chung tên Trần Ngọc L, sinh ngày 10/8/2012. Hiện con đang do bà T nuôi dưỡng nếu ly hôn tôi theo nguyện vọng của con cháu và đồng ý cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/tháng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chúng tôi có tài sản chung nhưng không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Phú Giáo tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử (HĐXX) nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật tố tụng của những người tham gia tố tụng là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về hôn nhân: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn; về con chung: Đề nghị HĐXX giao con chung tên Trần Ngọc L, sinh ngày 10/8/2012 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, ông N phải cấp dưỡng nuôi mỗi tháng 2.00.000đ (hai triệu đồng) đến khi con đủ 18 tuổi; về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con mà bị đơn cư trú tại xã PH, huyện PG, tỉnh Bình Dương và nguyên đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo giải quyết. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

[2] Về sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và bị đơn ông Trần Đại N đã có đơn xin vắng mặt. Vì vậy, HĐXX quyết định xét xử vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung tranh chấp:

[3] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Đại N là những người có đủ điều kiện kết hôn, chung sống vợ chồng với nhau trên cơ sở được tìm hiểu tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã PH, huyện PG, tỉnh Bình Dương nên đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Quá trình chung sống, bà T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do bị đơn không quan tâm đến vợ con, bị đơn cho rằng do nguyên đơn nói bị đơn sống không tốt với gia đình bên vợ. Tại biên bản xác minh ngày 03/11/2021 ở địa phương tại UBND xã PH, huyện PG, tỉnh Bình Dương cho rằng mâu thuẫn vợ chồng do đương sự không trình báo nên không nắm rõ. HĐXX xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa nguyên đơn, bị đơn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nguyên đơn xin ly hôn là hoàn toàn tự nguyện và bị đơn cũng đồng ý nên HĐXX chấp nhận cho nguyên đơn và bị đơn ly hôn theo quy định tại các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Căn cứ vào lời khai của các đương sự, bản sao trích lục khai sinh xác định bà Nguyễn Thị T và ông Trần Đại N có 01 con chung tên Trần Ngọc L, sinh ngày 10/8/2012. Hiện tại, con chung đang chung sống với bà T, ông N cũng đồng ý để bà T trực tiếp nuôi con và căn cứ vào nguyện vọng của cháu Lam có nguyện vọng sống cùng mẹ khi ba mẹ ly hôn nên HĐXX ghi nhận sự tự nguyện giữa các bên giao con chung tên Trần Ngọc L, sinh ngày 10/8/2012 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Trần Đại N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung tên Trần Ngọc L, sinh ngày 10/8/2012 mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng) nên HĐXX ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Đại N.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát về nội dung vụ án là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận.

[8] Về án phí sơ thẩm: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 238, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 9, 51, 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn ông Trần Đại N về việc "ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Trần Đại N.

2. Về con chung: Giao con chung tên Trần Ngọc L, sinh ngày 10/8/2012 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng.

Ông Trần Đại N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, bà Nguyễn Thị T cùng các thành viên trong gia đình không ai được cản trở ông Trần Đại N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì quyền lợi hợp pháp, chính đáng của con chưa thành niên, Toà án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con khi đương sự có đơn yêu cầu phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Trần Đại N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Trần Ngọc L, sinh ngày 10/8/2012 mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng) đến khi con đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày người thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp trước đây theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án AA/2016/0044195 ngày 10/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Ông Trần Đại N phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Phú Giáo;
- Chi cục THADS huyện Phú Giáo;
- UBND xã PH, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (quyển 1/2013, số 34 ngày 09/4/2013);
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Hiên**